

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022*

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 64

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.033.054.370.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 5.033.054.370.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

### 4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1172  
NGT  
NH  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
TỔNG T  
A NAN  
PHỐ

**5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật**

**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông	Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên
Ông	Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Khuất Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06/05/2022)

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/07/2022)

**Ban Kiểm soát**

Ông	Đông Hải Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22/07/2022)
Ông	Đình Hoài Châu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 22/07/2022)
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông	Kou Kok Yiow	Thành viên

**Đại diện pháp luật**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc

**7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



### **8. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

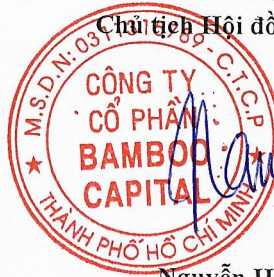
### **9. Cam kết khác**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**TM. Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Nguyễn Hồ Nam



Số: 571 /BCSX/TC/2022/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Bamboo Capital, được lập ngày 24/08/2022, từ trang 07 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phụ Tổng Giám đốc



Lê Đình Ai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.970.108.102.449</b>	<b>16.238.689.244.477</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>832.277.260.522</b>	<b>1.044.039.648.431</b>
1. Tiền	111		423.520.931.754	653.309.648.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		408.756.328.768	390.730.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.04	<b>1.883.560.975.541</b>	<b>1.583.414.128.890</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.298.611.748.890	1.001.401.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		584.949.226.651	582.012.380.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.071.880.276.549</b>	<b>10.285.205.921.122</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.670.003.881.463	520.123.014.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.535.813.974.631	1.265.926.628.464
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	240.208.276.124	513.326.232.039
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	7.722.837.612.870	8.216.216.084.455
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(97.072.026.190)	(230.474.595.564)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		88.557.651	88.557.651
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>2.758.673.695.536</b>	<b>2.866.554.053.670</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.758.673.695.536	2.866.554.053.670
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>423.715.894.301</b>	<b>459.475.492.864</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	120.670.173.454	37.387.174.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		301.908.996.482	420.724.094.059
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1.136.724.365	1.364.223.426

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.403.128.761.295</b>	<b>21.450.636.661.248</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.878.514.604.795</b>	<b>9.771.775.848.219</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	1.841.014.076	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	62.175.000.000	190.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	10.814.498.590.719	9.581.775.848.219
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.451.016.666.627</b>	<b>5.832.109.332.974</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.927.085.930.919	5.818.528.552.748
- Nguyên giá	222		8.890.513.043.594	6.292.017.516.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(963.427.112.675)	(473.488.963.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	10.159.538.072	11.117.573.462
- Nguyên giá	225		15.166.399.871	14.440.036.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.006.861.799)	(3.322.462.775)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	513.771.197.636	2.463.206.764
- Nguyên giá	228		561.604.418.165	44.529.603.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.833.220.529)	(42.066.396.671)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>1.973.548.865.439</b>	<b>3.320.674.728.246</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		41.300.000.000	1.233.246.917.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.932.248.865.439	2.087.427.810.305
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.04	<b>2.486.551.693.058</b>	<b>1.631.136.383.061</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.321.861.471.271	1.500.659.371.036
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.119.156.293	20.119.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(908.934.506)	(522.144.268)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.480.000.000	110.880.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>613.496.931.375</b>	<b>894.940.368.748</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	245.089.146.502	311.214.809.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		123.183.686.433	70.054.964.575
5. Lợi thế thương mại	269		245.224.098.441	513.670.594.621
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>44.373.236.863.744</b>	<b>37.689.325.905.725</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.687.701.876.071</b>	<b>29.339.761.323.132</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.372.867.086.965</b>	<b>10.197.137.592.712</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.312.863.244.431	1.300.912.821.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.688.473.130.679	2.168.725.582.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	420.939.260.810	291.604.195.632
4. Phải trả người lao động	314		19.168.884.548	28.154.675.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	330.289.085.519	265.990.760.280
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.026.710.762	6.494.791.812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.156.614.785.842	3.152.519.316.049
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.20	3.114.651.210.127	2.798.470.330.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	316.134.793.374	177.865.988.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.705.980.873	6.399.129.818
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.314.834.789.106</b>	<b>19.142.623.730.420</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	1.201.526.028.842	2.577.764.790.902
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	-	40.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	7.499.657.443.701	5.159.205.072.090
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	11.242.698.099.427	10.883.983.426.593
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	250.000.000.000	365.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		119.831.040.321	114.555.550.620
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.122.176.815	1.364.890.215

01172  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BAMBOO  
CAPITAL  
KIỂM TOÁN  
HÀNG NỘI  
T.P. HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.685.534.987.673</b>	<b>8.349.564.582.593</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>13.685.534.987.673</b>	<b>8.349.564.582.593</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.033.054.370.000	2.975.371.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.033.054.370.000	2.975.371.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		867.016.422.000	(233.004.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.404.860.000	21.404.860.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.865.546	3.908.270.221
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		464.394.196	463.478.572
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.288.679.674.722	571.767.743.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		570.016.917.137	(37.162.457.328)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		718.662.757.585	608.930.201.135
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.471.006.401.209	4.776.881.493.993
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44.373.236.863.744</b>	<b>37.689.325.905.725</b>

Người lập biểu



Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng



Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hồ Nam



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.175.926.231.526	1.447.579.410.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	42.069.941.054	257.035.734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.133.856.290.472	1.447.322.374.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.308.436.974.744	945.306.738.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		825.419.315.728	502.015.636.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.745.936.433.631	1.021.041.692.060
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.208.002.586.257	645.239.080.411
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		700.518.998.975	426.523.349.824
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7.340.140.082)	(27.954.240.703)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	109.027.711.393	53.867.849.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	236.637.009.440	201.390.726.480
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.010.348.302.187	594.605.431.605
12. Thu nhập khác	31	VI.07	30.992.626.161	8.820.355.795
13. Chi phí khác	32	VI.08	8.615.028.345	5.233.670.563
14. Lợi nhuận khác	40		22.377.597.816	3.586.685.232
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.032.725.900.004	598.192.116.837
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	247.288.999.595	131.243.643.453
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(60.382.189.593)	(16.413.940.320)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		845.819.090.002	483.362.413.704
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		518.728.701.851	342.868.907.903
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		327.090.388.151	140.493.505.801
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.145	1.945
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.145	1.945

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



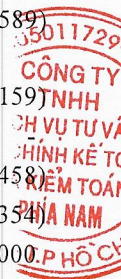
Nguyễn Hồ Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.032.725.900.004</b>	<b>598.192.116.837</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		273.316.849.094	228.592.959.400
- Các khoản dự phòng	03		138.667.931.293	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.457.705.549	(7.342.235.759)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(931.525.981.963)	(904.815.801.652)
- Chi phí lãi vay	06		703.178.998.977	426.523.349.824
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.247.821.402.954</b>	<b>341.150.388.650</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.980.914.410.112)	(4.534.707.748.796)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(245.073.143.868)	150.920.818.798
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.105.898.492.788	(3.350.776.761.589)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(82.011.004.278)	(62.626.400.159)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(300.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(613.975.533.516)	(308.920.435.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(103.924.429.958)	(82.319.582.354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.960.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.266.213.636)	(7.607.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.980.438.879.626)</b>	<b>(7.854.884.380.908)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.931.180.593.811)	(1.916.173.119.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.725.407.229	220.218.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.518.380.028.206)	(387.963.258.890)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.579.332.875.979	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.581.686.249.107)	(2.953.504.390.696)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.042.603.829.400	2.739.915.598.533
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.679.073.892	188.231.457.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.328.905.684.624)</b>	<b>(2.329.273.495.235)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.293.821.889.982	1.519.973.800.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.226.585.422.254	10.403.291.501.603
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.335.879.538.766)	(1.344.999.694.106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.199.660.178)	(1.328.370.533)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.098.706.600)	(13.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.097.229.406.692</b>	<b>10.563.937.236.964</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(212.115.157.558)</b>	<b>379.779.360.821</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.044.039.648.431</b>	<b>903.386.455.277</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>352.769.650</b>	<b>1.654.425.476</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>832.277.260.522</b>	<b>1.284.820.241.574</b>

Người lập biểu

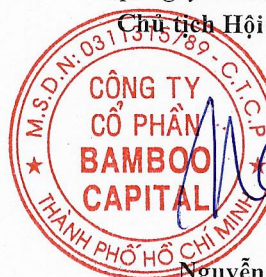
Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hồ Nam



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.033.054.370.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 5.033.054.370.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

**6. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 08 (tám) Công ty con trực tiếp và 32 (ba mươi hai) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết trực tiếp và 11 (mười một) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	40 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	12 Công ty

**a. Danh sách văn phòng đại diện**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

**b. Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	51,64%	51,64%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	78,91%	71,66%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	71,53%	66,97%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	85,83%	85,83%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,0%	80,0%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	80,0%	80,0%
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	80,64%	78,71%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100%	86,72%

11729  
CÔNG TY  
TNHH  
ĐẦU TƯ VÀ  
KINH KẾT  
TÀI CHÍNH  
HỒ CHÍ MINH

## 6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

## c. Danh sách các Công ty con gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,0%	25,82%
Công ty Cổ phần Indoba Trading (tiền thân là Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	56,34%	29,10%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,0%	26,34%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80,0%	41,32%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,0%	68,07%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	81,25%	45,35%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,0%	46,88%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,0%	43,53%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Đường Hoàng Diệu, Tổ Dân Phố 4, Phường Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.	80,0%	53,57%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tầng 17, Tòa Nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	65,0%	43,53%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,0%	59,60%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,0%	77,24%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,0%	77,24%
Công ty Cổ phần Skylar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,97%
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,0%	35,43%



## 6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

## c. Danh sách các Công ty con gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	63,64%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	51,0%	43,77%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100%	85,74%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100%	85,76%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,97%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	51,0%	43,33%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	99,98%	43,33%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	43,34%
Công ty Cổ phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,12%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,12%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,12%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,12%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,0%	84,12%
Công ty Cổ phần BCG Gaia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,9%	85,74%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.	85,71%	67,46%



## 6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

## c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	85,75%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	85,75%

## d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,0%	48,0%

## e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,0%	15,49%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	50,0%	42,91%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.	50,0%	42,66%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	31,42%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,0%	10,33%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,0%	42,05%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,0%	32,81%
Công ty Cổ phần BCG- SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,0%	42,48%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Côn Bắp, Phường Cẩm Nam, Tp. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	48,1%	32,21%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,0%	25,31%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	20,0%	10,33%

0117  
 CÔNG  
 TNHH  
 VỤ TƯ  
 MINH KI  
 KIỂM T  
 PHÍA NA  
 T.P.H.C

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### 8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.



Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

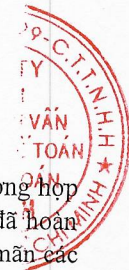
Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**d. Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**f. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**16. Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

**17. Chi phí khai thác bảo hiểm**

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

11729  
CÔNG TY  
TNHH  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
TP HỒ CHÍ MINH

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**22. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất****a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

**b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

#### c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

*- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

#### e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
- Tiền mặt	11.966.353.330	11.327.880.334
- Tiền gửi ngân hàng	411.194.365.063	641.671.850.594
- Tiền đang chuyển	360.213.361	309.917.503
- Các khoản tương đương tiền (*)	408.756.328.768	390.730.000.000
<b>Cộng</b>	<b>832.277.260.522</b>	<b>1.044.039.648.431</b>

**Ghi chú:**

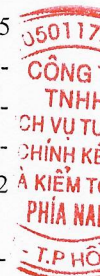
(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 72.730.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.20 thuyết minh báo cáo tài chính này).

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.670.003.881.463</b>	<b>520.123.014.077</b>
- Dragon Lane Investment Holding Limited	-	66.488.234.400
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	193.106.453.844	51.858.797.405
- Huỳnh Thị Tuyết Sương	418.500.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư NNT	282.500.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	384.500.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.391.397.427.619	401.775.982.272
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.841.014.076</b>	-
- Các khách hàng khác	1.841.014.076	-

**3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.535.813.974.631</b>	<b>1.265.926.628.464</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	98.375.000.000	156.202.000.000
- Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	738.937.900.000	-
- Công ty Cổ phần Plus Investment	490.638.000.000	497.811.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuân	155.651.000.000	182.963.000.000
- Công ty Cổ phần Copper Mountain Energy	-	100.000.000.000
- Ông Đoàn Xuân Dũng	400.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.652.212.074.631	328.950.628.464
<b>b. Dài hạn</b>	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	2.597.400	-	853.200
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	83.500.000	-	53.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445.939.200	601.920.000	-	445.939.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	1.285.654.000	-	451.655.840
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257.400	663.600	-	257.400
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	39.000	-	43.250
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	3.100.000.000	-	5.890.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinahud	4.560.000.000	11.901.600.000	-	4.560.000.000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(1) 990.000.000.000	1.099.575.000.000	-	990.000.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	(2) 300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.298.611.748.890</b>			<b>1.001.401.748.890</b>
<b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b.1 Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	(3) 584.949.226.651	584.949.226.651	-	582.012.380.000
- Trái phiếu Doanh nghiệp	(4) 170.000.000.000	170.000.000.000	-	582.012.380.000
<b>b.2 Dài hạn</b>				
- Trái phiếu Doanh nghiệp	(5) 120.480.000.000	120.480.000.000	-	110.880.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng	(6) 100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
		20.480.000.000	-	10.880.000.000
<b>Cộng</b>	<b>705.429.226.651</b>	<b>705.429.226.651</b>		<b>692.892.380.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Ghi chú:**

- (1) Là khoản đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong nhằm mục đích nắm giữ để bán. Giá trị hợp lý khoản mục được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30/06/2022 nhằm mục đích tham khảo.
- (2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang với mục đích nắm giữ để bán của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 10/05/2022. Kỳ hạn trái phiếu là 04 năm. Lãi suất 04 kỳ đầu tiên là 11%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 4%/năm.
- (3) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con. Trong đó, có 39.039.000.000 VND đã được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.20 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (4) Đây là khoản đầu tư của Công ty con - Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA mua trái phiếu BOND.SSG.2021.02 do Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine phát hành, ngày đáo hạn 29/10/2022.
- (5) Là khoản đầu tư mua trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tải theo Nghị quyết Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng đã được đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.
- (6) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn tại các Ngân hàng thương mại cổ phần của các Công ty con, thời hạn từ 07 đến 10 năm.





**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
<b>c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.417.512.311.914</b>	<b>2.321.861.471.271</b>	-	<b>1.590.321.096.516</b>
- Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	103.200.000.000	18.949.579.441	-	637.181.951
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830	-	-	-	18.570.851.481
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	34.256.228.875	30.541.828.758	-	147.228.250.349
- Công ty Taxi Việt Nam	24.942.712.350	23.397.008.978	-	30.894.730.894
- Công ty TNHH Skylight Power	-	-	-	23.817.138.388
- Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Băng Dương	61.790.000.000	61.790.000.000	-	248.928.354.287
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	-	-	-	61.790.000.000
- Công ty CP ĐT Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	-	-	-	840.923.155.291
- Công ty Cổ phần BCG-SP Greensky	170.053.500.000	159.327.323.061	-	50.000.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	494.178.082.192	490.276.535.491	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	1.017.663.263.769	1.023.313.768.156	-	833.717.339.978
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	400.000.000.000	396.164.390.989	-	50.145.925.563
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20.400.000.000	20.809.020.090	-	-
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2.205.000.000	7.315.875.943	-	20.695.175.387
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	28.823.524.728	29.983.532.946	-	4.246.686.359
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.992.607.418	-	-
<b>c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>45.119.156.293</b>	<b>44.210.221.787</b>	<b>(908.934.506)</b>	<b>19.597.012.025</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	30.000.000.000	29.091.065.494	(908.934.506)	18.477.855.732
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000
- Công ty TNHH Pegas	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.462.631.468.207</b>	<b>2.366.071.693.058</b>	<b>(908.934.506)</b>	<b>1.520.256.383.061</b>
				<b>(522.144.268)</b>
				<b>(522.144.268)</b>



**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>240.208.276.124</b>	<b>513.326.232.039</b>
- Nguyễn Thanh Lịch	-	163.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	53.634.878.890
- Công ty Cổ phần Green Solution	115.348.000.000	65.348.000.000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	35.643.000.000	-
- Các khoản cho vay khác	89.217.276.124	231.343.353.149
<b>b. Dài hạn</b>	<b>62.175.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Phước Tiến	-	190.000.000.000
- Các khoản cho vay khác	62.175.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>302.383.276.124</b>	<b>703.326.232.039</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Ngày 30/06/2022</i>		<i>Ngày 01/01/2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.722.837.612.870</b>	<b>(5.944.329.563)</b>	<b>8.216.216.084.455</b>	<b>(139.426.098.937)</b>
- Phải thu BHXH, BHYT	4.848.304	-	34.946.786	-
- Tạm ứng	707.143.677.683	(104.717.650)	790.287.621.721	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	17.385.148.850	(1.800.000.000)	16.707.472.910	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	6.998.303.938.033	(4.039.611.913)	7.409.186.043.038	(137.521.381.287)
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	319.776.164.383	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy (2)	155.115.616.438	-	162.578.583.564	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus (3)	856.762.629.315	-	911.510.493.151	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond (4)	307.053.825.169	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (5)	868.138.738.695	-	107.875.593.802	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGROUP (6)	300.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Đầu Tư Vạn Đạt (7)	189.002.996.096	-	622.713.439.200	-
+ Trần Thùy Dung (8)	858.163.070.742	-	845.264.527.034	-
+ Đối tượng khác	3.144.290.897.195	(4.039.611.913)	4.759.243.406.287	(137.521.381.287)



**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.814.498.590.719</b>	-	<b>9.581.775.848.219</b>	-
- Tạm ứng	196.257.000.000	-	315.548.000.000	-
- Phải thu khác	10.571.152.577.483	-	9.044.629.595.299	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (9)	1.417.986.327.982	-	554.968.613.359	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (10)	830.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (11)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid (12)	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 (13)	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn (14)	300.000.000.000	-	1.047.945.000.000	-
+ Đối tượng khác	4.124.730.249.501	-	3.543.279.981.940	-
- Ký cược, ký quỹ	47.089.013.236	-	221.598.252.920	-
<b>Cộng</b>	<b>18.537.336.203.589</b>	<b>(5.944.329.563)</b>	<b>17.797.991.932.674</b>	<b>(139.426.098.937)</b>

**Ghi chú:**

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Artemis Investment và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 200801/2021/HTKD/BCGKL2-CHITHUY ngày 20/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy và Công ty con - Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2, số tiền 150 tỷ đồng.

(3) Đây là khoản phải thu theo:

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2307/2021/HTKD/CASA-HIBISCUS ngày 23/07/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Hibiscus, nhằm hợp tác phát triển Dự án Bình Trưng Đông. Thời gian hợp tác là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2021/HTKD-DT1-Hibiscus ngày 30/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Hibiscus và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1.

(4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HTKD-TH-TT ngày 01/12/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond, thời gian hợp tác dự kiến 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(5) Đây là khoản phải thu theo các hợp đồng:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1002/2022/HTKD-TCDD-TP ngày 10/02/2022 giữa Công ty Cổ phần Thăng Phương và Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/HTKD-TCD-TP ngày 15/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Thăng Phương và Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải.



**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)****Ghi chú:**

- (6) Đây là khoản phải thu theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/2022/TTNT ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup về việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Khố Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa, Phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An.
- (7) Đây là khoản phải thu theo theo BCC số 01.05/HTKD/BCGLAND/VANDAT ngày 07/05/2020 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Vạn Đạt, nhằm hợp tác phát triển Dự án Capri Island Resort với tổng số tiền hợp tác là 700 tỷ đồng. Thời gian hợp tác đến ngày 07/05/2023. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.
- (8) Đây là khoản phải thu theo các hợp đồng:
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/DT1-TTDUNG ngày 23/06/2021 giữa Bà Trần Thùy Dung và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/DT2-TTDUNG ngày 23/06/2021 giữa bà Trần Thùy Dung và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 080701/2021/HTKD/BCGKL3-TTDUNG ngày 08/07/2021 giữa bà Trần Thùy Dung và Công ty con - Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 080701/HTKD/WINDST-TTDung ngày 08/07/2021 và số 060701/HTKD/WINDST-TTDung ngày 06/07/2021 giữa Bà Trần Thùy Dung và Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng.
- (9) Đây là khoản phải thu theo:
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 05/01/2021 của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2021/BCGLAND-PLUS ngày 15/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Plus Investment. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2022/HĐ-HTKD/PMC-PLUS ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Plus Investment. Thời gian hợp tác 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2204/HTKD/CATTRINH-PLUS giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cát Trinh và Công ty Cổ phần Plus Investment. Thời gian hợp tác 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.
- (10) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1105/2021/BCGLAND-WHITE ngày 11/05/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 14/05/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ Phần White Magnolia. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.



**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

(11) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Nghị quyết HĐQT số 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 20/04/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios. Lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(12) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0204/2021/BCGLAND-ORCHID ngày 02/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid. Thời gian hợp tác 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(13) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 270421 BCG-KL1 ngày 20/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy với Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 về việc đầu tư phát triển Dự án Nhà máy điện gió KDL Khai Long-Giai đoạn 1, thời hạn hợp tác là 03 năm.

(14) Khoản phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/2021/HTKD/CASA-VUTUAN ngày 28/05/2021 giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Vũ Tuấn. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

**7. NỢ XẤU**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	111.367.539.561	(97.072.026.190)	244.931.118.511	(230.474.595.564)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	104.874.898.835	(90.867.696.627)	104.874.898.835	(90.788.496.627)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Phải thu khác	4.327.923.076	(4.039.611.913)	137.891.502.026	(137.521.381.287)
+ Trả trước người bán	260.000.000	(260.000.000)	260.000.000	(260.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>111.367.539.561</b>	<b>(97.072.026.190)</b>	<b>244.931.118.511</b>	<b>(230.474.595.564)</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	80.775.060.462	-	136.712.412.262	-
- Công cụ, dụng cụ	1.404.593.075	-	478.642.620	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang (*)	2.490.357.083.695	-	2.582.064.892.189	-
- Thành phẩm	142.700.072.671	-	123.203.912.241	-
- Hàng hóa	43.436.885.633	-	24.094.194.358	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>2.758.673.695.536</b>	<b>-</b>	<b>2.866.554.053.670</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

(\*) Bao gồm:

- Chi phí đầu tư dự án Malibu Hội An là 2.052.826.966.995 đồng theo Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt chi tiết quy hoạch 1/500 Khu Nghỉ mát dịch vụ và du lịch tại Xã Điện Dương huyện Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam do Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư;

- Chi phí đầu tư Dự án King Crown Village là khu tổ hợp các biệt thự và căn hộ tại phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh là 196.017.745.967 đồng theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt do Công ty con - Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn làm chủ đầu tư;

- Chi phí đầu tư dự án Casa Marina Resort là 89.621.680.932 đồng tại Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4751/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt, do Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort là chủ đầu tư;

- Và các khoản chi phí xây dựng khác tại các Công ty con của Công ty Cổ phần Bamboo Capital.

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>41.300.000.000</b>	<b>1.233.246.917.941</b>
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	-	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	-	1.180.676.527.941
- Chi phí SXKD dở dang khác	41.300.000.000	43.525.390.000
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.932.248.865.439</b>	<b>2.087.427.810.305</b>
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.868.906.427.806	2.046.930.186.437
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Côn Bắp	-	276.721.886.072
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	300.072.590.683	282.106.910.561
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	1.568.398.952.623	1.487.666.505.304
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	740.913.800	740.913.800
- Chi phí xây dựng khác	62.601.523.833	39.756.710.068
<b>Cộng</b>	<b>1.973.548.865.439</b>	<b>3.320.674.728.246</b>



## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	4.634.162.669.179	1.271.868.668.627	376.751.727.846	9.090.733.960	143.716.704	6.292.017.516.316
2. Số tăng trong kỳ	1.081.248.223.263	6.343.046.745.505	553.206.735.826	542.999.091	-	7.978.044.703.685
- Mua trong kỳ	-	43.649.263.790	18.942.550.605	257.090.000	-	62.848.904.395
- Đầu tư XDCN hoàn thành	15.268.023.262	208.155.322	956.443.636	-	-	16.432.622.220
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.018.114.929.986	1.771.043.760.277	531.804.341.168	285.909.091	-	3.321.248.940.522
- Tăng khác	47.865.270.015	4.528.145.566.116	1.503.400.417	-	-	4.577.514.236.548
3. Số giảm trong kỳ	4.466.145.742.239	905.830.897.774	7.403.479.847	129.654.546	39.402.001	5.379.549.176.407
- Thanh lý, nhượng bán	-	150.014.201.111	-	-	-	150.014.201.111
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	607.650.388.794	6.031.772.637	129.654.546	39.402.001	613.851.217.978
- Giảm khác	4.466.145.742.239	148.166.307.869	1.371.707.210	-	-	4.615.683.757.318
4. Số dư cuối kỳ	1.249.265.150.203	6.709.084.516.358	922.554.983.825	9.504.078.505	104.314.703	8.890.513.043.594
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	209.251.272.804	213.858.758.717	44.180.491.753	6.054.723.590	143.716.704	473.488.963.568
2. Số tăng trong kỳ	203.707.014.862	476.704.669.491	59.394.191.526	496.820.345	-	740.302.696.224
- Khấu hao tăng trong kỳ	125.214.510.408	78.831.593.141	27.011.818.346	398.935.385	-	231.456.857.280
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	78.492.504.454	191.048.930.611	32.382.373.180	97.884.960	-	302.021.693.205
- Tăng khác	-	206.824.145.739	-	-	-	206.824.145.739
3. Giảm trong kỳ	206.824.145.739	42.167.524.500	1.329.093.548	4.381.329	39.402.001	250.364.547.117
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.389.249.528	-	-	-	8.389.249.528
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	33.778.274.972	1.329.093.548	4.381.329	39.402.001	35.151.151.850
- Giảm khác	206.824.145.739	-	-	-	-	206.824.145.739
4. Số dư cuối kỳ	206.134.141.927	648.395.903.708	102.245.589.731	6.547.162.606	104.314.703	963.427.112.675
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	4.424.911.396.375	1.058.009.909.910	332.571.236.093	3.036.010.370	-	5.818.528.552.748
2. Tại ngày cuối kỳ	1.043.131.008.276	6.060.688.612.650	820.309.394.094	2.956.915.899	-	7.927.085.930.919

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.572.782.302.725 VND

82.307.113.262 VND

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
1. Số dư đầu năm	14.440.036.237	14.440.036.237
2. Số tăng trong kỳ	726.363.634	726.363.634
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	726.363.634	726.363.634
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	15.166.399.871	15.166.399.871
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	3.322.462.775	3.322.462.775
2. Số tăng trong kỳ	1.684.399.024	1.684.399.024
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.684.399.024	1.684.399.024
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.006.861.799	5.006.861.799
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
1. Tại ngày đầu năm	11.117.573.462	11.117.573.462
2. Tại ngày cuối kỳ	10.159.538.072	10.159.538.072





12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư đầu năm	513.520.000	-	44.016.083.435	44.529.603.435
2. Số tăng trong kỳ	-	517.372.314.730	-	517.372.314.730
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	517.372.314.730	-	517.372.314.730
3. Số giảm trong kỳ	-	-	297.500.000	297.500.000
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	42.500.000	42.500.000
- Giảm khác	-	-	255.000.000	255.000.000
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	517.372.314.730	43.718.583.435	561.604.418.165
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	51.739.599	-	42.014.657.072	42.066.396.671
2. Số tăng trong kỳ	6.083.636	5.441.457.268	354.109.338	5.801.650.242
- Khấu hao tăng trong kỳ	6.083.636	5.441.457.268	354.109.338	5.801.650.242
3. Số giảm trong kỳ	-	-	34.826.384	34.826.384
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	26.562.495	26.562.495
- Giảm khác	-	-	8.263.889	8.263.889
4. Số dư cuối kỳ	57.823.235	5.441.457.268	42.333.940.026	47.833.220.529
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	461.780.401	-	2.001.426.363	2.463.206.764
2. Tại ngày cuối kỳ	455.696.765	511.930.857.462	1.384.643.409	513.771.197.636

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: không có.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.681.927.389 VND



**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>120.670.173.454</b>	<b>37.387.174.879</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.773.541.082	2.649.003.237
- Chi phí bảo hiểm	5.032.418.842	2.653.939.765
- Chi phí phát hành trái phiếu	75.000.000.000	-
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	10.224.699.703	7.148.273.376
- Chi phí khác	28.639.513.827	24.935.958.501
<b>b. Dài hạn</b>	<b>245.089.146.502</b>	<b>311.214.809.552</b>
- Quyền sử dụng đất thuê	19.192.052.959	1.805.428.244
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.801.759.546	11.953.734.100
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	16.701.343.703	8.557.539.940
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	-	18.009.831.937
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	149.282.938.868	196.328.941.134
- Chi phí khác	49.111.051.426	74.559.334.197
<b>Cộng</b>	<b>365.759.319.956</b>	<b>348.601.984.431</b>

**14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.312.863.244.431</b>	<b>1.312.863.244.431</b>	<b>1.300.912.821.941</b>	<b>1.300.912.821.941</b>
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	190.608.277.443	190.608.277.443	213.670.669.243	213.670.669.243
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	10.305.473.583	10.305.473.583	29.070.558.738	29.070.558.738
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	22.519.974.935	22.519.974.935	188.225.016.389	188.225.016.389
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	188.301.731.346	188.301.731.346	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tiên Phong	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ Nghệ Việt	92.982.277.329	92.982.277.329	81.336.008.145	81.336.008.145
- Công ty TNHH Thái Hòa	7.400.000.000	7.400.000.000	11.650.000.000	11.650.000.000
- Các khách hàng khác	690.745.509.795	690.745.509.795	776.960.569.426	776.960.569.426
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.201.526.028.842</b>	<b>1.201.526.028.842</b>	<b>2.577.764.790.902</b>	<b>2.577.764.790.902</b>
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	-	-	534.310.000.000	534.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	854.193.471.019	854.193.471.019	1.662.587.332.563	1.662.587.332.563
- Nguyễn Văn Lục	162.627.982.231	162.627.982.231	162.627.982.231	162.627.982.231
- Các khách hàng khác	184.704.575.592	184.704.575.592	218.239.476.108	218.239.476.108
<b>Cộng</b>	<b>2.514.389.273.273</b>	<b>2.514.389.273.273</b>	<b>3.878.677.612.843</b>	<b>3.878.677.612.843</b>

*c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán*

*d. Phải trả người bán là các bên liên quan*

**15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.688.473.130.679</b>	<b>2.168.725.582.720</b>
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	679.073.000.000	689.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	214.900.294.294	-
- Các khách hàng khác	1.794.499.836.385	1.478.925.582.720
<b>b. Dài hạn</b>	-	<b>40.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	40.000.000.000

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 01/01/2022</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30/06/2022</i>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>291.604.195.632</b>	<b>355.673.557.885</b>	<b>226.338.492.707</b>	<b>420.939.260.810</b>
- Thuế giá trị gia tăng	15.471.337.762	62.543.636.830	45.433.740.472	32.581.234.120
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	175.879.600	175.879.600	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.998.672.899	247.105.061.194	109.409.885.873	370.693.848.220
- Thuế thu nhập cá nhân	5.413.828.391	12.834.628.630	13.620.855.653	4.627.601.368
- Thuế tài nguyên	7.508.999.462	21.947.811.847	24.930.853.730	4.525.957.579
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.023.743.130	528.878.130	494.865.000
- Thuế khác	11.347.230.230	3.435.234.145	12.991.908.077	1.790.556.298
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.864.126.888	6.607.562.509	19.246.491.172	6.225.198.225
	<i>Ngày 01/01/2022</i>	<i>Phát sinh giảm trong kỳ</i>	<i>Phát sinh tăng trong kỳ</i>	<i>Ngày 30/06/2022</i>
<b>b. Phải thu</b>	<b>1.364.223.426</b>	<b>227.499.061</b>	-	<b>1.136.724.365</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.152.009	183.938.401	-	1.213.608
- Thuế khác	1.179.071.417	43.560.660	-	1.135.510.757

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30/06/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>330.289.085.519</b>	<b>265.990.760.280</b>
- Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	147.663.389.591	174.415.153.984
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	4.440.483.225	2.684.895.540
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	-	10.654.958.242
- Chi phí phải trả khác	178.185.212.703	78.235.752.514
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>330.289.085.519</b>	<b>265.990.760.280</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

		<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>2.156.614.785.842</b>	<b>3.152.519.316.049</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý		25.441.239	22.041.239
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		1.412.743.081	1.736.861.698
- Nhận ký cược, ký quỹ		7.560.000	52.086.604.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.155.169.041.522	3.098.673.808.221
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	(1)	737.427.945.205	681.244.931.507
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	(2)	350.000.000.000	700.000.000.000
+ Khác		1.067.741.096.317	1.717.428.876.714
<b>b. Dài hạn</b>		<b>7.499.657.443.701</b>	<b>5.159.205.072.090</b>
- Nhận ký cược, ký quỹ		41.510.282.000	157.445.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.458.147.161.701	5.001.759.752.090
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	(3)	490.525.000.000	490.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Skylar Flagship	(4)	757.280.000.000	680.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	(5)	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond	(6)	622.854.111.425	647.162.911.425
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt		-	550.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy		740.090.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tâm Nhìn Mới	(7)	1.425.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	(8)	750.000.000.000	-
+ Khác		2.322.398.050.276	2.284.071.840.665
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-	-

**Ghi chú:**

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh đầu tư số 0720/2021/HĐ-HTĐT ngày 15/07/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần White Magnolia. Thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 200801/2021/HĐDT/VUTUAN- BCGKL2 ký ngày 20/08/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 và Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn. Số tiền hợp tác là 700 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 01 năm.

(3) Khoản phải trả theo các hợp đồng:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1 ký ngày 23/06/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần BCG Land Gateway. Thời gian hợp tác là 10 năm.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2 ký ngày 23/06/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty Cổ phần BCG Land Gateway. Thời gian hợp tác là 10 năm.



## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

### Ghi chú:

(4) Khoản phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 29.11/2021/HĐ-HTDT/DT1- SL ký ngày 29/11/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần Skylar Flagship. Thời gian hợp tác là 10 năm.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 25/04/2022 thời hạn 03 năm giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Gaia và Công ty Cổ phần Skylar Flagship cùng nhau thực hiện dự án đầu tư các loại chứng khoán được phép giao dịch trên thị trường.

(5) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2021/HTĐT/DAFF-CASA ngày 15/06/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Daffodils. Lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(6) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 23112020/2020/HTKD-TANTHANH-BCGE ngày 23/11/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond về việc hợp tác đầu tư Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1 do Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 làm chủ đầu tư và Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 do Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 làm chủ đầu tư. Các bên sẽ phân chia lợi nhuận căn cứ vào báo cáo tình hình kinh doanh của từng dự án.

(7) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/BCG-TNM ngày 20/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Tầm Nhìn Mới về việc hợp tác đầu tư vào các Dự án Năng lượng điện và Bất Động sản. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(8) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.02/2022/HĐ-HTĐT/PN-PMT ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam về việc hợp tác đầu tư Dự án du lịch tại Tp. Quy Nhơn. Thời gian hợp tác là 48 tháng, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và tỷ lệ vốn góp thực tế.

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>316.134.793.374</b>	<b>177.865.988.145</b>
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	111.811.058.777	84.796.785.335
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	177.747.119.377	67.332.951.849
- Dự phòng dao động lớn	26.576.615.220	25.736.250.961
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.122.176.815</b>	<b>1.364.890.215</b>
- Dự phòng phải trả khác	1.122.176.815	1.364.890.215

501  
CÔNG  
TNI  
H VU  
HINH  
KIEM  
PHIA I  
T.P.T









**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Ngày 01/01/2022		Ngày 30/06/2022			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>c. Trái phiếu thường</b>						
<b>c.1 Trái phiếu ngắn hạn</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá	(19)	11,0%	1 năm	644.666.666.666	11,0%	1 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	(20)	11,0%	1 năm 1 ngày	199.166.666.666	11,0%	1 năm 1 ngày
				445.500.000.000	11,0%	1 năm 1 ngày
<b>c.2 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</b>						
- Trái phiếu chuyển đổi không thực hiện quyền	(21)	-	-	115.750.000.000	7,0%	3 năm
				115.750.000.000	7,0%	3 năm
<b>c.3 Trái phiếu dài hạn</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá	(22)	11,0%	2 năm	5.990.736.111.112	11,5%	5 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	(23)	11,0%	3 năm	496.791.666.665	11,5%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá		11,0%	5 năm	500.000.000.000	11,5%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá		11,0%	7 năm	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	(24)	10,0%	3 năm	998.777.777.784	10,0%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	(25)	10,0%	3 năm	1.498.083.333.329	10,0%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	(26)	11,0%	3 năm	2.497.083.333.334	11,0%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá		11,0%	3 năm	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá		11,0%	3 năm	-	-	-
				<b>8.793.357.161.969</b>		
				<b>8.793.357.161.969</b>		
<b>Cộng</b>				<b>6.751.152.777.778</b>		

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****Ghi chú:**

(1) Đây là các khoản vay với các Ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty và các Công ty con. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thành luân chuyển và tiền gửi của Công ty con và tài sản của bên thứ ba (Xem mục V.01, V.04 và V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Hợp đồng vay tiền giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang - và Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy. Số tiền theo hợp đồng là 550 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

- (3) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay ngày 10/01/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy - và Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 8%/năm.
- (4) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Sông Cầu theo Hợp đồng tín dụng số 4603-LAV-202201817 ngày 21/06/2022. Khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam, thời hạn vay 05 năm, trả gốc định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất 9%/năm, trả lãi theo từng quý. Đảm bảo bằng máy móc của Công ty Thành Phúc.
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín của Công ty Cổ phần Bamboo Capital. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (6) Bao gồm các Hợp đồng vay của:  
Công ty Cổ phần Bamboo Capital ("BCG") tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng 0021/2021/408-CV ngày 19/01/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung, có thời hạn vay 36 tháng, lãi suất từng lần nhận nợ nhằm mục đích đầu tư Dự án Khu nghỉ mát Malibu tại Khố 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Malibu của Công ty.
- (7) Đây là khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương - tại Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng vay dài hạn số 36/0619/LTLR/63336164 ngày 26/06/2019 và phụ lục ngày 15/06/2020. Hạn mức vay 800 tỷ đồng. Mục đích vay: tài trợ một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời GALA có tổng công suất 100,5 MWp tại Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hóa, Tỉnh Long An. Thời hạn vay 15 năm. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp bằng máy móc thiết bị hình thành của Dự án số 36/0619/HHTC-01 ngày 26/06/2019.
- (8) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:  
Hợp đồng số 1528/2020-HĐCVDADT/NHCT542-CASA MARINA ngày 03/08/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort, số tiền vay 690.000.000 VND, mục đích vay: mua xe ô tô, thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- Hợp đồng vay số 79/2020/HĐCVDADT/NHCT944-NLS ngày 09/10/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh. Hạn mức tín dụng là 2,623 tỷ đồng. Mục đích: cho vay thanh toán chi phí đầu tư Dự án Điện mặt trời Phù Mỹ - Giai đoạn 1. Thời hạn vay 126 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, quyền tài sản số 139, 140, 141, 142, 143, 144/HĐBĐ/NHCT944-NLS ngày 09/10/2020 (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land - với hạn mức vay là 6.000.000.000 đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí liên quan mua phương tiện vận tải, lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ bản cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm với thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp đồng sản số 14/2022/HĐBĐ/NHCT944-BCGLAND ngày 29 tháng 4 năm 2022.



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(9) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Hợp đồng vay số BEN/20155 ngày 30/09/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort, số tiền vay 100 tỷ đồng để thanh toán chi phí đầu tư Dự án mở rộng Khu du lịch Casa Marina Resort, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số BEN/20154/HĐTC ngày 29/09/2020 (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

Hợp đồng vay số BEN/20226 ngày 18/12/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Skylar, hạn mức vay 150 tỷ đồng, mục đích vay: đầu tư dự án Điện năng lượng mặt trời, thời hạn vay 84 tháng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản liên quan của Dự án (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(10) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong của:

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bamboo Capital. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An;

Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư;

Hợp đồng vay dài hạn số 69/2020/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 14/01/2021 của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long. Hạn mức vay 710 tỷ đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời VNECO Vĩnh Long tại Cụm CN Trung Nghĩa, Ấp Phú Tân và ấp Phú Ân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vĩnh Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. Thời hạn vay 180 tháng. Lãi suất theo từng khung ước nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp bằng máy móc thiết bị hình thành của Dự án số 69/2020/HĐDB/TTKHDNL MN2/01 và 69/2020/HĐDB/TTKHDNL MN2/02 ngày 14/01/2021 (Xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

Hợp đồng vay dài hạn số 03/2020/HĐTD/TTKHDNL MN ngày 22/01/2020 của Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bông Dương. Hạn mức vay 600 tỷ đồng. Mục đích vay: tài trợ một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời GALA tại Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hóa, Tỉnh Long An. Thời hạn vay 15 năm. Lãi suất là 10%/ năm cho lần nhận nợ đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ được xem xét lại. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp bằng máy móc thiết bị hình thành của Dự án số 36/0619/HĐTC-01 ngày 26/06/2019 (xem thuyết minh V.10 báo cáo tài chính này).

(11) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số D19042002174 GN 8377/19MN/HĐTD/KUNN01 ngày 11/04/2019 của Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bông Dương. Hạn mức vay 660.000.000.000 VND. Mục đích vay: tài trợ đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện mặt trời BCG Bông Dương, công suất 40,6 MWp tại xã Thạnh An, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Thời hạn vay 180 tháng. Lãi suất theo từng khung ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản hình thành trong tương lai là công trình xây dựng trên đất và toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy điện mặt trời BCG Bông Dương (công suất 40 MWp, xã Thạnh An, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An); Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bông Dương và Công ty mua bán điện theo phân quyền của EVN.

(12) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐV AI-BCGG ngày 07/01/2022 của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Gaia. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Lãi suất 9%/năm. Khoản vay không có tài sản thế chấp.

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

(13) Đây là khoản Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Bamboo Capital nhận được theo Hợp đồng vay ngày 07/04/2021 với Công ty Cổ phần Phát triển Lion City để góp vốn vào các Công ty con, thời gian cho vay là 18 tháng.

(14) Đây là khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land - với Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay tài sản số 1106/2021/HĐVTS/CBE-BCGL ngày 11/06/2021, với hạn mức vay là 170.000.000.000 đồng, lãi suất 12%/ năm, thời hạn 24 tháng kể từ ngày hợp đồng và không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng vay tài sản số 03/2022/HĐVT/CB-BCGL ngày 31/03/2022, với hạn mức vay là 80.000.000.000 đồng, lãi suất 11%/năm, thời hạn 24 tháng kể từ ngày hợp đồng và không có tài sản đảm bảo.

(15) Đây là khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Gaia với các bên thứ ba để sử dụng cho hoạt động kinh doanh, lãi suất vay 9%/ năm, thời hạn vay 24 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(16) Đây là khoản thuế tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải - và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Hạn mức vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân.

(17) Đây là khoản thuế tài chính giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải - và Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019. Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(18) Đây là khoản nợ thuế tài chính giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tapiotek - và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000398/HĐCTTC. Thời hạn cho thuê 36 tháng. Lãi suất thuế 7%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm: 325.835.186 VND.

(19) Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land - do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là BCLCH2122002, số lượng 2.000.000 trái phiếu phát hành ngày 20/07/2021 đến hạn vào ngày 21/07/2022. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

(20) Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên - do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2122001, phát hành từ ngày 10/12/2021 có Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của Dự án Krong pa 2 thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân, tổ chức góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

- (21) Đây là giá trị trái phiếu chuyển đổi được trình bày lại thành trái phiếu thường do Nhà đầu tư đã từ chối thực hiện quyền chuyển đổi (xem mục V.21 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (22) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội làm đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là BCGH2126001. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Lãi suất 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,5%. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.
- (23) Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải - do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng bắt đầu từ 24 tháng 12 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2024. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.
- (24) Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy - do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCCH2124002, phát hành từ ngày 26/04/2021 có mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.
- (25) Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy - do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là EBCCCH2124003, phát hành từ ngày 24/05/2021 có mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 và các Hợp đồng thế chấp cổ phần của các cá nhân góp vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1.
- (26) Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land - do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, làm đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là BOND.BCGL.2021.01, số lượng 25.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 31/03/2021 đến hạn vào ngày 31/03/2024. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

## 21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Ngày 01/01/2022	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu	
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi
<b>1</b>	<b>Kỳ hạn gốc (tháng)</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)	36			36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)	36			36
<b>2</b>	<b>Kỳ hạn còn lại (tháng)</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)	25			19
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)	8			2
<b>3</b>	<b>Số lượng (trái phiếu)</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)	250.000			250.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)	1.157.500			1.157.500
<b>4</b>	<b>Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)	1.000.000			1.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)	100.000			100.000
<b>5</b>	<b>Lãi suất (%)</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)	6%			6%
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)	7%			7%
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ chuyển đổi</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)				
<b>7</b>	<b>Lãi suất chiết khấu</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)				
<b>8</b>	<b>Nợ gốc trái phiếu</b>	<b>365.750.000.000</b>			<b>115.750.000.000</b>
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)	250.000.000.000			250.000.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)	115.750.000.000			115.750.000.000
<b>9</b>	<b>Quyền chọn chuyển đổi</b>				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (phát hành ngày 22/01/2021)				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (phát hành ngày 04/09/2019)				

**21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

- (a) Đây là khoản trái phiếu chuyển đổi do Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải - phát hành cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.
- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.
- Quyền chuyển đổi: sau 01 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.
- (b) Đây là khoản trái phiếu riêng lẻ do Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy - phát hành cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Hanwha Energy Corporation Singapore Pte. Ltd. theo Hợp đồng ngày 13/08/2019. Mã Trái phiếu: BOND/BE/2019/01.
- Số lượng trái phiếu: 1.157.500 trái phiếu; Mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu; Thời hạn: 3 năm; Lãi suất danh nghĩa: 7%/năm; Lãi suất phát hành thực tế: 7%/năm; Thời gian phát hành: từ ngày 04/09/2019.
- Quyền chuyển đổi: sau kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ trái phiếu phát hành sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty Cổ phần BCG Energy, với trị giá mệnh giá chuyển đổi là 10.000 đồng/ cổ phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: bằng mệnh giá Trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.
- Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần BCG Energy đã điều chỉnh khoản trái phiếu chuyển đổi này thành trái phiếu thường (Mục V.20 tại thuyết minh báo cáo tài chính này) do nhà đầu tư đã từ chối thực hiện quyền chuyển đổi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>1.360.057.600.000</b>	<b>(165.000.000)</b>	-	<b>481.158.791</b>	<b>306.707.661</b>	<b>215.211.939.444</b>	<b>1.387.415.624.996</b>	<b>2.963.308.030.892</b>
- Tăng vốn	674.623.800.000	-	-	-	-	-	-	674.623.800.000
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	342.868.907.903	140.493.505.801	483.362.413.704
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	(13.390.999)	(13.390.999)	(2.572.462)	(4.198.793.990)	1.208.972.374.503	1.204.757.617.052
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.576.966.707)	(4.485.957.966)	(6.062.924.673)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(16.732.479.880)	(16.732.479.880)
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>2.034.681.400.000</b>	<b>(165.000.000)</b>	-	<b>467.767.792</b>	<b>304.135.199</b>	<b>552.305.086.650</b>	<b>2.715.663.067.454</b>	<b>5.303.256.457.095</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>2.975.371.740.000</b>	<b>(233.004.000)</b>	<b>21.404.860.000</b>	<b>463.478.572</b>	<b>3.908.270.221</b>	<b>571.767.743.807</b>	<b>4.776.881.493.993</b>	<b>8.349.564.582.593</b>
- Tăng vốn (*)	2.057.682.630.000	867.249.426.000	-	-	-	-	-	2.924.932.056.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	518.728.701.851	327.090.388.151	845.819.090.002
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	915.624	595.325	200.114.936.904	1.472.726.812.047	1.672.843.259.900
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(100.143.259.767)	(100.143.259.767)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.931.707.840)	(5.549.033.215)	(7.480.741.055)
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>5.033.054.370.000</b>	<b>867.016.422.000</b>	<b>21.404.860.000</b>	<b>464.394.196</b>	<b>3.908.865.546</b>	<b>1.288.679.674.722</b>	<b>6.471.006.401.209</b>	<b>13.685.534.987.673</b>

(\*) - Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021, Công ty đã thực hiện chào bán 148.768.263 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 1.487.682.630.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 4.463.054.370.000 đồng;

- Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 22/04/2022, Công ty đã thực hiện chào bán 57.000.000 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 570.000.000.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 5.033.054.370.000 đồng.





**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Tổ chức, cá nhân khác	5.033.054.370.000	2.975.371.740.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.033.054.370.000</u></b>	<b><u>2.975.371.740.000</u></b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2.057.682.630.000	674.623.800.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	5.033.054.370.000	2.034.681.400.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	-	-

*d. Cổ phiếu*

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	503.305.437	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	503.305.437	297.537.174
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	503.305.437	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	503.305.437	297.537.174
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	503.305.437	297.537.174

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

*e. Cổ tức*

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- <i>Cổ tức đã công bố:</i>	-	203.464.852.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	-	203.464.852.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

*f. Các quỹ của doanh nghiệp*

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.908.865.546	3.908.270.221
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	464.394.196	463.478.572

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	113.992,55	33.782,15
- EUR	159,00	771,41
- JPY	-	5.461.027
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>141.689.182.019</b>	<b>8.318.016.819</b>

01172  
CÔNG T  
TNHH  
H VU TU  
HÍNH KẾ  
KIỂM T  
PHÍA NAI  
T.P HỒ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Tổng doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp
- Doanh thu bảo hiểm

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
<b>2.175.926.231.526</b>	<b>1.447.579.410.422</b>
1.544.069.879.135	932.006.921.565
129.103.993.710	127.770.407.751
400.974.410.944	387.802.081.106
101.777.947.737	-

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm

<b>42.069.941.054</b>	<b>257.035.734</b>
-	3.714.286
-	253.321.448
42.069.941.054	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn bảo hiểm

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
917.260.882.739	555.813.283.401
46.859.227.726	31.503.795.745
264.540.654.818	357.989.659.350
79.776.209.461	-

Cộng

**1.308.436.974.744**      **945.306.738.496**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi hợp nhất kinh doanh
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
88.117.445.835	4.935.232.863
-	87.203.867
247.571.762.570	-
619.336.110.860	440.844.988.781
783.945.349.025	566.736.367.108
6.619.859.010	1.095.654.682
345.906.331	7.342.244.759

Cộng

**1.745.936.433.631**      **1.021.041.692.060**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
- Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
700.518.998.975	426.523.349.824
386.790.238	-
12.407.778.934	1.319.353.595
395.663.740.052	162.450.275.062
5.777.424.526	321.507.919
31.809.571.691	9.000
61.438.281.841	54.624.585.011

Cộng

**1.208.002.586.257**      **645.239.080.411**

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>109.027.711.393</b>	<b>53.867.849.054</b>
- Chi phí nhân viên	2.515.253.806	335.181.819
- Chi phí vật liệu, bao bì	426.096.546	362.992.505
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	30.486.882	169.502.464
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.910.002	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.643.369.150	39.111.620.658
- Chi phí bằng tiền khác	3.408.595.007	13.888.551.608
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>236.637.009.440</b>	<b>201.390.726.480</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	90.898.754.564	51.868.917.413
- Chi phí vật liệu quản lý	2.236.925.299	743.912.751
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.569.517.352	1.208.833.807
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.548.632.186	5.092.486.766
- Thuế, phí và lệ phí	4.115.829.579	1.184.552.435
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	12.335.826	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	49.234.883.135	95.896.054.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.451.117.463	28.791.895.730
- Chi phí khác bằng tiền	23.569.014.036	16.604.072.594

**6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.448.410.195	95.854.312.948
- Chi phí nhân công	125.718.854.929	93.432.438.257
- Chi phí khấu hao	238.942.906.546	228.592.959.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.096.189.699	1.308.264.943.643
- Chi phí bằng tiền khác	107.759.230.285	69.137.994.745
<b>Cộng</b>	<b>1.910.965.591.654</b>	<b>1.795.282.648.993</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	284.969.173	-
- Lãi mua rẻ Công ty con	18.500.491.794	-
- Các khoản khác	12.207.165.194	8.820.355.795
<b>Cộng</b>	<b>30.992.626.161</b>	<b>8.820.355.795</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	318.051.178
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	785.335.554	2.297.719.657
- Các khoản khác	7.829.692.791	2.617.899.728
<b>Cộng</b>	<b>8.615.028.345</b>	<b>5.233.670.563</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>1.032.725.900.004</b>	<b>598.192.116.837</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	(499.171.169.195)	239.242.244.678
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>533.554.730.809</b>	<b>837.434.361.515</b>
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(11.034.154.534)	(19.415.255.608)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(73.410.638.949)	-
- Tổng thu nhập tính thuế	<b>449.109.937.326</b>	<b>818.019.105.907</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>247.288.999.595</b>	<b>131.243.643.453</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	247.288.999.595	147.116.495.834
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	614.472.964
+ Khoản thuế miễn giảm	-	(16.487.325.345)

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.263.101.357	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(74.391.823.215)	(16.413.940.320)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.253.467.735)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(60.382.189.593)</b>	<b>(16.413.940.320)</b>

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	518.728.701.851	342.868.907.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	453.170.822	176.260.965
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.145</b>	<b>1.945</b>

**12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	518.728.701.851	342.868.907.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	453.170.822	176.260.965
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.145</b>	<b>1.945</b>

0117  
 CÔNG  
 TNHH  
 TƯ  
 VU TU  
 ANH KI  
 KIỂM T  
 HÓA HA  
 T.P.HỒ

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có thể chấp 111.769.000.000 VND tại khoản mục tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.01 và V.04 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Ngoài ra, Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải còn dùng khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios đang nắm giữ để đảm bảo khoản vay cho bên thứ ba (xem mục V.04 tại thuyết minh báo cáo này).

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.155.148.006.331	1.657.349.502.853
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	996.791.666.665	7.982.407.843.750
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	250.000.000.000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.074.645.749.258	513.534.155.000
<b>Cộng</b>	<b>5.226.585.422.254</b>	<b>10.403.291.501.603</b>

**4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.243.473.865.265	744.999.694.106
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	720.000.000.000	600.000.000.000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	374.605.333.679	1.328.370.533
<b>Cộng</b>	<b>3.338.079.198.944</b>	<b>1.346.328.064.639</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*a. Các bên liên quan*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Indoba Trading (tiền thân là Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Helios Village	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên kết gián tiếp
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành



**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu lãi tiền hợp tác	66.750.000.000
	Vay dài hạn	80.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Lãi vay	4.937.545.206
	Cung cấp dịch vụ xây lắp	233.242.101.509
	Thu hồi công nợ	364.516.791.119
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Mua dịch vụ xây lắp	17.594.847.374
	Thanh toán công nợ	41.027.592.559
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	229.721.658.406
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	26.313.808.220
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cho mượn	510.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Cung cấp dịch vụ	8.032.267.718

*c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác*

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Số tiền</i>
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	557.500.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	210.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	198.500.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	12.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	385.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	322.613.200
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.015.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng	595.000.000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	506.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	280.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.081.613.200</b>

*d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan*

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	680.183.972
	216	52.500.000.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	311	15.836.278.601
	319	6.668.931.508
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	320	125.700.000.000
	135	6.270.000.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	17.480.399.589
	216	120.000.000.000
	311	8.357.964.879
	319	6.575.342.465
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	121	300.000.000.000
	131	4.886.266.321
	312	214.900.294.294
	319	27.879.360.915
	337	562.000.000.000

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm	Cộng
Doanh thu thuần	1.544.069.879.135	129.103.993.710	400.974.410.944	59.708.006.683	2.133.856.290.472
Giá vốn	917.260.882.739	46.859.227.726	264.540.654.818	79.776.209.461	1.308.436.974.744
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>626.808.996.396</b>	<b>82.244.765.984</b>	<b>136.433.756.126</b>	<b>(20.068.202.778)</b>	<b>825.419.315.728</b>

## 3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Số liệu chi tiết đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hồ Nam